

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2018

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		264,021,535,676	324,245,561,851
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,815,352,398	10,236,501,108
1. Tiền	111		4,815,352,398	10,236,501,108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		79,033,835,648	157,601,197,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69,495,186,579	108,070,901,674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,226,799,735	7,554,914,425
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,475,445,284	42,138,977,802
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(163,595,950)	(163,595,950)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	146,185,402,390	135,341,190,829
1. Hàng tồn kho	141		146,185,402,390	135,341,190,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		33,986,945,240	21,066,671,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	12,251,701,525	2,654,449,293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,858,553,197	18,412,222,670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		876,690,518	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		138,610,426,295	132,479,639,260
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		81,125,952,728	80,794,440,215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	81,125,952,728	80,794,440,215



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		227,367,268,858	223,506,454,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146,241,316,130)	(142,712,014,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412,666,000)	(412,666,000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	27,108,529,131	21,004,023,803
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,108,529,131	21,004,023,803
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		23,625,944,436	23,931,175,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	23,625,944,436	23,931,175,242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402,631,961,971	456,725,201,111

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		234,490,706,608	285,079,560,650
I- Nợ ngắn hạn	310		202,895,012,644	256,654,560,650
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	8,381,487,862	83,881,834,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,321,903,349	8,822,684,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26,849,458	1,085,125,975
4. Phải trả người lao động	314		550,484,041	3,860,142,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,474,563,310	6,975,775,498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8,609,742,505	8,027,947,032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	165,468,654,594	140,541,331,783
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,206,637,000	2,316,429,000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		854,690,525	1,143,290,525
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		31,595,693,964	28,425,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	31,595,693,964	28,425,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		168,141,255,363	171,645,640,461
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	168,141,255,363	171,645,640,461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	31,731,165,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,076,874,819	7,581,259,917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,581,259,917	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,504,385,098)	14,785,553,418
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		402,631,961,971	456,725,201,111

Người lập

Ther

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

b

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018



Trần Đình Thanh

1007
NG T
PH
IN S
DU - T. B

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, h. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	98,142,172,048	132,259,276,533	98,142,172,048	132,259,276,533
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		98,142,172,048	132,259,276,533	98,142,172,048	132,259,276,533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	93,363,437,310	114,841,308,847	93,363,437,310	114,841,308,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,778,734,738	17,417,967,686	4,778,734,738	17,417,967,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	831,046,162	494,637,445	831,046,162	494,637,445
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,478,028,994	1,584,030,582	1,478,028,994	1,584,030,582
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,466,383,624	1,569,541,276	1,466,383,624	1,569,541,276
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	1,975,026,349	5,789,727,869	1,975,026,349	5,789,727,869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	5,666,599,746	11,652,497,547	5,666,599,746	11,652,497,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(3,509,874,189)	(1,113,650,867)	(3,509,874,189)	(1,113,650,867)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	5,617,273	60,014,000,000	5,617,273	60,014,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.07	128,182	60,000,000,000	128,182	60,000,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,489,091	14,000,000	5,489,091	14,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,504,385,098)	(1,099,650,867)	(3,504,385,098)	(1,099,650,867)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(3,504,385,098)	(1,099,650,867)	(3,504,385,098)	(1,099,650,867)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(313)	(98)	(313)	(98)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thanh Liêm



Giám đốc
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)

Trần Đình Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,504,385,098)	(1,099,650,867)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,626,378,360	6,353,659,265
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,304,364)	(2,890,359)
- Chi phí lãi vay	06		1,466,383,624	1,569,541,276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,582,072,522	6,820,659,315
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		75,318,788,368	18,075,607,518
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(10,844,211,561)	1,254,219,438
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76,146,910,771)	(54,465,296,226)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(9,292,021,426)	(1,498,669,039)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,077,980,143)	(1,276,150,223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,781,127,898)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,617,273	60,366,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(288,600,000)	(670,956,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,524,373,636)	28,605,414,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,001,096,213)	(385,362,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,304,364	2,890,359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,994,791,849)	(382,472,277)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97,484,179,115	119,990,568,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,386,162,340)	(164,218,545,662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,098,016,775	(44,327,977,631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,421,148,710)	(16,105,035,125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,236,501,108	18,841,107,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		4,815,352,398	2,736,072,599

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm



Trần Đình Thanh



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xì gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:



Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

19. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.

- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.

- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu

khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế; Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền					
	- Tiền mặt				
	- Tiền gửi ngân hàng				
	- Tiền đang chuyển				
	Cộng:				
		(Đơn vị tính : đồng)			
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		161,319,375		833,853,425	
		4,654,033,023		9,402,647,683	
		4,815,352,398		10,236,501,108	

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Đầu năm
				Giá gốc	Giá trị hợp lý
	- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	-	-	-	-
	- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	-	-	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-
				31/03/2018	01/01/2018

03. Phải thu của khách hàng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn



- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long
- Hongkong King Grain international trading limited
- CENTRAL LINE (HK) LIMITED
- Cty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa
- ELITE WAY (KH) LIMITED
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An
- Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát
- Melt Thai International Industrial co.,limited
- Công ty TNHH ITV Viện thuộc lá
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

41,589,697,600	70,026,788,600
383,711,312	665,610,584
10,781,993,236	10,781,993,236
6,129,139,976	5,365,603,610
410,803,101	4,370,000,000
-	4,170,089,825
-	2,666,160,000
-	-
29,377,401	1,695,616,253
687,697,334	687,697,334
9,482,766,619	7,641,342,232
69,495,186,579	108,070,901,674

- b)
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 - Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long
 - Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn
 - Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An
 - Công ty TNHH ITV Viện thuộc lá
 - Cty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa

Cộng:

383,711,312	665,610,584
41,589,697,600	70,026,788,600
-	2,666,160,000
29,377,401	1,695,616,253
410,803,101	4,370,000,000
42,413,589,414	79,424,175,437

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Phải thu khác

31/03/2018

01/01/2018

1,012,437,784	405,520,000
1,463,007,500	41,733,457,802
2,475,445,284	42,138,977,802

Cộng:

- Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
- Giá trị nhập khẩu ủy thác nguyên liệu cho:
 - + Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long
 - + Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn
 - Trên thuế nhập khẩu và thuế GTGT TS chấy không bởi thương chờ thanh khoản

-	4,139,262,144
-	36,156,600,000
1,063,392,174	1,063,392,174

05. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ xấu như sau:

Giá gốc

Thời gian quá hạn

Giá gốc

Thời gian quá hạn

163,595,950 Trên 3 năm

163,595,950 Trên 3 năm

Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn

07. Hàng tồn kho		31/03/2018		01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu		26,938,280,224		25,739,787,432
- Công cụ, dụng cụ;		204,018,868		380,119,192
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		60,433,583,074		47,542,793,324
- Thành phẩm;		57,702,318,040		60,717,508,616
- Hàng hóa;		597,118,580		876,196,973
- Hàng gửi bán;		310,083,604		84,785,292
- Cộng giá gốc hàng tồn kho:		146,185,402,390		135,341,190,829
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-

08. Tài sản dở dang dài hạn		31/03/2018		01/01/2018
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		27,108,529,131		21,004,023,803
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB:				
- Mua sắm;		-		-
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi thuốc lá		22,289,796,111		19,521,016,541
- Dự án cải tạo kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh		4,744,795,474		341,399,999
- XD/CB khác		73,937,546		1,141,607,263

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:								
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng		
NGUYỄN GIÁ								
Số dư đầu năm	84,320,944,591	127,716,562,592	8,890,577,768	1,018,115,131	1,560,254,347	223,506,454,429		
Tăng trong năm	2,619,545,418	40,000,000	1,298,345,455	-	-	3,957,890,873		
- Mua sắm	75,157,000	40,000,000	1,298,345,455	-	-	1,413,502,455		
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2,544,388,418	-	-	-	-	2,544,388,418		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong năm	-	97,076,444	-	-	-	97,076,444		
- Thanh lý	-	97,076,444	-	-	-	97,076,444		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	86,940,490,009	127,659,486,148	10,188,923,223	1,018,115,131	1,560,254,347	227,367,268,858		

6/2/2018

HAO MÓN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	61,716,197,309	71,237,993,273	7,598,597,515	727,340,293	1,431,885,824	142,712,014,214			
Tăng trong năm	1,774,218,025	1,650,552,004	156,605,958	20,783,274	24,219,099	3,626,378,360			
- Khấu hao trong năm	1,774,218,025	1,650,552,004	156,605,958	20,783,274	24,219,099	3,626,378,360			
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-			
Giảm trong năm	-	97,076,444	-	-	-	97,076,444			
- Thanh lý	-	97,076,444	-	-	-	97,076,444			
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối kỳ	63,490,415,334	72,791,468,833	7,755,203,473	748,123,567	1,456,104,923	146,241,316,130			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	22,604,747,282	56,478,569,319	1,291,980,253	290,774,838	128,368,523	80,794,440,215			
Tại ngày 01/01/N	23,450,074,675	54,868,017,315	2,433,719,750	269,991,564	104,149,424	81,125,952,728			
Tại ngày cuối kỳ									

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.446.231.774 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÓN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

- a) **Ngắn hạn**
 Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 Phí bảo hiểm trả một lần;
 Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;
 Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;
 Chi phí đầu tư sản xuất, quản lý, thu mua nguyên liệu thuộc lá
- b) **Dài hạn**
 - Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh
 - Giá trị CCDC chờ phân bổ
 - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

	31/03/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước	12,251,701,525	2,654,449,293
Ngắn hạn	340,608,322	467,714,578
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	540,413,727
Phí bảo hiểm trả một lần;	6,591,429	23,522,321
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;	3,771,742,998	1,622,798,667
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	8,132,758,776	-
Chi phí đầu tư sản xuất, quản lý, thu mua nguyên liệu thuộc lá	23,625,944,436	23,931,175,242
Dài hạn	16,180,596,048	16,402,545,585
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh	2,720,793,135	2,387,261,031
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	4,724,555,253	5,141,368,626
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	35,877,645,961	26,585,624,535

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt
 (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)
Cộng:
 - Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập
 Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt
Cộng:
 - Giá trị thuần của các khoản đầu tư

	31/03/2018	01/01/2018
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	675,000	675,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	675,000	675,000
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	6,750,000,000	6,750,000,000
Cộng:	6,750,000,000	6,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt	-	-
Cộng:	6,750,000,000	6,750,000,000

13. Vay và nợ thuê tài chính

- a) **Vay**
 + Vay ngắn hạn
 - Vietinbank- chi nhánh Đông Anh
 - Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh
 - VIB- chi nhánh Ba Đình
 - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam
Cộng
 + Vay dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay				
+ Vay ngắn hạn	115,708,068,878	-	75,723,941,151	65,386,162,340
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	-	-	-	-
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	23,772,970,461	-	18,589,544,000	4,000,000,000
- VIB- chi nhánh Ba Đình	25,987,615,255	-	-	-
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	165,468,654,594	94,313,485,151	94,313,485,151	69,386,162,340
Cộng				
+ Vay dài hạn				
				105,370,290,067

	Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	3,170,693,964	3,170,693,964	-	28,425,000,000
	Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	28,425,000,000	-	-	28,425,000,000
	Cộng	31,595,693,964	3,170,693,964	-	-
	Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:	5,685,000,000	-	-	5,685,000,000
	- Trong năm thứ hai	25,910,693,964	-	-	22,740,000,000
	- Từ 3 đến 5 năm	-	Không	-	-
b)	Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
c)	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	31/03/2018	01/01/2018	-	-
	Phải trả người bán	8,381,487,862	83,881,834,403	-	-
a)	Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
	- Elite way (KH) Limited	-	-	-	-
	- Công ty TNHH thương mại Toàn Năng	-	-	-	-
	- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	67,003,200	36,156,600,000	-	36,156,600,000
	- Công ty cổ phần Hoàng Liên Sơn	2,112,106,678	27,273,180,000	-	27,273,180,000
	- Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng	878,032,367	4,139,262,144	-	4,139,262,144
	- Công ty cổ phần đầu tư TM&dvụ tổng hợp Hưng Phát	87,577,938	2,007,800,000	-	2,007,800,000
	- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	-	1,872,863,520	-	1,872,863,520
	- Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	-	1,748,422,000	-	1,748,422,000
	- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	650,186,000	842,814,153	-	842,814,153
	- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	209,014,600	818,400,000	-	818,400,000
	- Công ty TNHH TM và giao nhận v.tài quốc tế Trang Huy	396,000,000	1,027,410,000	-	1,027,410,000
	- Nhà cung cấp khác	3,981,567,079	489,664,675	-	489,664,675
	-	-	1,113,395,580	-	1,113,395,580
	-	-	7,210,422,331	-	7,210,422,331
	-	-	1,101,100	-	1,101,100
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan:	77,000,000	-	-	-
	- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	-	-	-	-
	- CN tcty TL VN- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	-	-	-
	- Công ty thương mại thuốc lá	-	-	-	-
	(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)	13,435,000	-	-	-



	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối Kỳ
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	904,437,380	31,351,656	1,781,127,898	(876,690,518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180,688,595	2,246,198	185,190,793	26,849,458
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2,246,198	2,246,198	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7,000,000	7,000,000	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	123,800,000	123,800,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí trước bạ xe ô tô)	-	123,800,000	2,099,364,889	(849,841,060)
Cộng:	1,085,125,975	164,397,854	2,099,364,889	-
a) Số thuế phải nộp	1,085,125,975			26,849,458
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) Thuế thu nhập doanh nghiệp				876,690,518
16. Chi phí phải trả	31/03/2018	01/01/2018		
- Lãi vay phải trả ngân hàng	127,008,226	127,008,226		
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	4,940,923,089	4,565,572,772		
- Lãi vay trái phiếu phải trả	719,978,500	719,978,500		
- Chi phí phải trả khác	1,686,653,495	1,563,216,000		
Cộng:	7,474,563,310	6,975,775,498		
17. Phải trả khác	31/03/2018	01/01/2018		
- Kinh phí công đoàn;	159,208,515	72,632,445		
- Bảo hiểm xã hội;	227,575,376	-		
- Bảo hiểm y tế;	36,730,921	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15,962,211	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6,881,942,700	6,881,942,700		
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	44,047,465	84,047,465		
- Phải trả khác	1,244,275,317	989,324,422		
Cộng:	8,609,742,505	8,027,947,032		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-		
Lý do	-	-		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước(01/01/2017)	Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	Vốn góp của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
			Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Đầu năm		
Tăng trong kỳ									
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay (01/01/2018)	112,020,030,000	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	7,581,259,917	171,645,640,461		
Tăng trong kỳ									
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ									
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	4,076,874,819	168,141,255,363		
				Cuối kỳ			Đầu năm		
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam						64,635,890,000		64,635,890,000	
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long						7,226,400,000		7,226,400,000	
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá						5,661,010,000		5,661,010,000	
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn						6,813,460,000		6,813,460,000	
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thanh Hóa						4,364,680,000		4,364,680,000	
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn						259,020,000		259,020,000	
- Cổ đông khác						23,059,570,000		23,059,570,000	
Cộng						112,020,030,000		112,020,030,000	



	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay 112,020,030,000	Năm trước 112,020,030,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	112,020,030,000	112,020,030,000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Chi trả cổ tức	-	-
+ Phân phối các quỹ	-	-
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	11,202,003	11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)		
d) Cổ tức		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	31,731,165,574	31,731,165,574
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	854,690,525	1,775,364,051
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	487,520	1,421,746
Nguyên liệu thuộc lá (kg)	39,310	714,400
Central Linne (HK) Limited	-	-
Elite way (HK) Limited	390,690	649,869
Hongkong King Grain international trading limited	57,520	57,477
Các đơn vị khác	8,693,403	9,010,104
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	1,154,364	1,961,073
Công ty TNHH MTV thuộc lá Thăng Long	82,460	275,256
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	54,370	54,370
Công ty TNHH Cường Lập	2,202,200	1,021,200
Central Linne (HK) Limited		



Elite way (HK) Limited
 Hongkong King Grain international trading limited
 Melt Thai International Industrial co.,limited
 Các đơn vị khác

- Ngoại tệ các loại USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay 31/03/2018	Năm trước 31/03/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	82,448,460,720	82,368,722,500
- Doanh thu bán nguyên liệu thuộc lá	4,396,660,181	34,230,038,130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuộc lá	86,845,120,901	116,598,760,630
Doanh thu SXKD nguyên liệu thuộc lá	11,065,863,945	11,710,134,084
- Doanh thu bán hàng hóa khác	231,187,202	3,950,381,819
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	11,297,051,147	15,660,515,903
Doanh thu khác	98,142,172,048	132,259,276,533
Cộng:	-	-
b) Doanh thu với các bên liên quan	17,516,573,920	46,869,141,640
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	55,344,045,000	30,430,715,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	6,270,747,260	-
- Cty TNHH một thành viên thuộc lá Thanh Hóa	3,654,000,000	1,924,475,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Long An	-	247,040,840
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	-	5,665,000,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Đồng Tháp	82,785,366,180	85,136,372,480
Cộng:	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	79,135,372,264	77,313,283,997
- Giá vốn nguyên liệu thuộc lá	3,339,760,749	25,276,308,763
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuộc lá	10,836,637,546	11,544,653,236
- Giá vốn hàng hóa khác	51,666,751	707,062,851
- Giá vốn dịch vụ khác	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93,363,437,310	114,841,308,847
Cộng	-	-



	31/03/2018	31/03/2017
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,304,364	2,890,359
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,928,374	29,113,080
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	800,813,424	462,634,006
Cộng	831,046,162	494,637,445
	31/03/2018	31/03/2017
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	1,466,383,624	1,569,541,276
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	11,645,370	14,489,306
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	1,478,028,994	1,584,030,582
Cộng		
	31/03/2018	31/03/2017
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	60,000,000,000
- Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;	5,617,273	14,000,000
- Các khoản khác.	5,617,273	60,014,000,000
Cộng		
	31/03/2018	31/03/2017
7. Chi phí khác		
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	128,182	60,000,000,000
- Các khoản khác.	128,182	-
Cộng		
	31/03/2018	31/03/2017
8. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	37,420,888	45,551,828
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	74,178,962	96,854,044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,851,275,728	5,637,573,453
- Chi phí khác bằng tiền	12,150,771	9,748,544
Cộng	1,975,026,349	5,789,727,869
	31/03/2018	31/03/2017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	1,892,971,790	3,876,012,819
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	228,909,384	304,534,700
- Chi phí khấu hao	719,069,148	1,381,540,665
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	16,820,188	22,375,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	981,112,106	3,494,394,557
		17



- Chi phí tiếp khách hội nghị
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

743,537,082
1,084,180,048
5,666,599,746

850,333,959
1,723,305,847
11,652,497,547

- 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**
- Chi phí nhân công
 - Chi phí nguyên vật liệu
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay
9,131,919,395
7,672,862,670
3,635,168,387
8,049,777,064
3,912,044,454
32,401,771,970

Năm trước
12,845,770,939
13,630,584,356
6,353,659,265
11,661,411,536
3,345,596,384
47,837,022,480

- 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN**
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý I/2018 lợi nhuận trước thuế lỗ 3.504 triệu đồng và tăng so cùng kỳ năm trước 2.404 triệu đồng; Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính của Công ty thường bắt đầu vào cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9 tháng 10 hàng năm. Kết quả sản xuất kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm, nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù chi phí.
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay
(3,504,385,098)

(3,504,385,098)
20%

Năm trước
(1,099,650,867)

(1,099,650,867)
20%

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Tại ngày 31/12/2017 công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:
- Trong vòng một năm (2018)
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2019-2022)
- Sau năm thứ năm (từ 2023 trở đi)

772,140,000
3,088,560,000
20,847,780,000
24,708,480,000

Cộng

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUDDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ kết thúc ngày 31/03/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Trần Đình Thanh